



CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI VÀ
ĐẦU TƯ VI
NA TA BA

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN THƯƠNG
MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA
BA
DN: C=VN, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA,
L=Quận Đống Đa, ST=HÀ
NỘI, UID=MST:0305020995
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.08.29
13:55:07
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.3.0

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) chọn lọc Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	11 – 29



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") và 01 công ty con và 01 công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba là công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0305020995 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 05 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ : 114.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần : 11.400.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/CP.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VTJ.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế : 0305020995

3. Ngành nghề hoạt động

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp.

4. Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Chí Long	Chủ tịch	23/04/2025	
Ông Vũ Ngọc Lâm	Thành viên	23/04/2025	
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	23/04/2025	

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban	23/04/2025	
Ông Quảng Thanh Bình	Thành viên	23/04/2025	
Bà Nguyễn Minh Anh	Thành viên	23/04/2025	

4.3 Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy Duyên	Kế Toán Trưởng	22/09/2020	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Chí Long – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 07 đến trang 29.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2026 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Hội đồng quản trị đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất); các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và các Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hội đồng quản trị Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các Tập đoàn hay các bên liên quan.

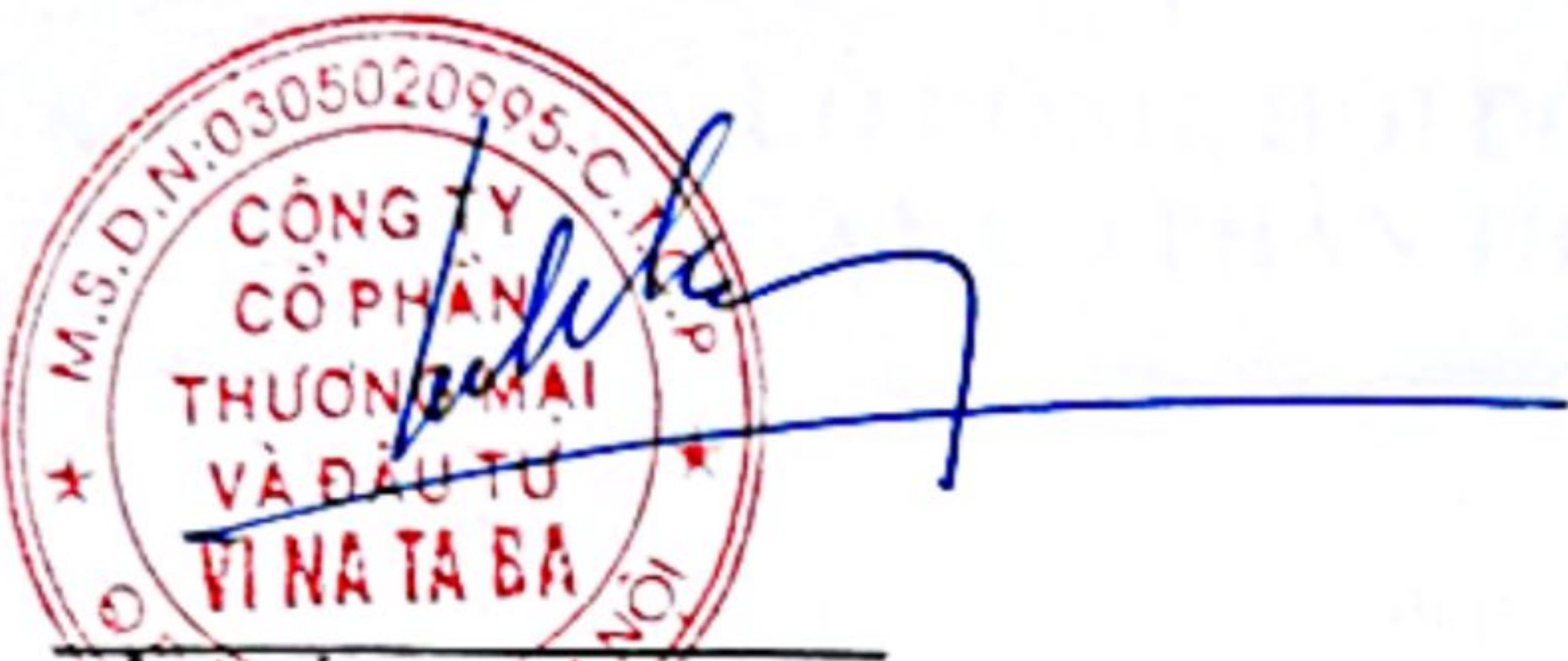


10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất).

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ CHÍ LONG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

2817
NG
NIỆM
IN VÀ
AN V
P. HỒ



Số: 280804 /26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày tháng năm 2026 từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) chọn lọc cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của HĐQT

HĐQT Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

DVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.126.378.193	1.628.470.477
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	594.775.107	853.449.065
1.	Tiền	111		594.775.107	853.449.065
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494.380.240	745.075.520
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	487.380.240	652.475.520
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	70.000.000
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135		7.000.000	22.600.000
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		37.222.846	29.945.892
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		37.222.846	29.945.892
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.859.978.711	103.477.159.255
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		13.415.702.751	13.415.702.751
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	13.415.702.751	13.415.702.751
II.	Tài sản cố định	220		-	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	-	-
	- Nguyên giá	222		157.000.000	157.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.000.000)	(157.000.000)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		4.958.635.200	4.958.635.200
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.5	4.958.635.200	4.958.635.200
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.6	85.485.640.760	85.102.821.304
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		22.749.793.681	22.304.735.537
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		65.500.000.000	65.500.000.000
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.764.152.921)	(2.701.914.233)
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1.	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		104.986.356.904	105.105.629.732



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA

Địa chỉ: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		7.732.727.954	7.876.774.686
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.572.022.691	2.627.057.795
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	479.843.121	642.321.921
2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.8	1.770.010.000	1.770.285.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9	8.800.000	9.150.000
4.	Phải trả người lao động	315		38.974.000	39.875.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		10.000.000	11.500.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	216.391.696	105.922.000
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11	48.003.874	48.003.874
II.	Nợ dài hạn	330		5.160.705.263	5.249.716.891
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.12	5.160.705.263	5.249.716.891
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	97.253.628.950	97.228.855.046
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.000.000.000	114.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.000.000.000	114.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		497.638.934	497.638.934
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		472.910.044	472.910.044
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(17.716.920.028)	(17.741.693.932)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(17.741.693.932)	(17.890.846.298)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.773.904	149.152.366
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		104.986.356.904	105.105.629.732

Tp. Hà Nội, phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN



LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.225.680.000	3.313.581.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.225.680.000	3.313.581.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.172.800.000	3.259.260.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		52.880.000	54.321.000
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	678.440	2.589.412
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	62.238.688	72.031.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		3.300	3.300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	478.439.543	284.317.986
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	V.6	445.058.143	443.544.282
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
12. {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)+27}	30		(42.064.948)	144.102.337
13. Thu nhập khác	31		-	-
14. Chi phí khác	32		-	-
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(42.064.948)	144.102.337
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	22.172.777	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(89.011.629)	(88.708.856)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.773.904	232.811.193
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.773.904	232.811.193
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2	20
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	2	20

Người lập

NGUYỄN THỊ THÚY DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THÚY DUYÊN

Tp. Hà Nội, phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(42.064.948)	232.811.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			61.560.248	(374.102.623)
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		62.238.688	72.031.071
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(678.440)	(446.133.694)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.495.300	(141.291.430)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		243.418.326	(703.190.960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(54.760.103)	2.281.361.281
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	1.102.904
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.9	(22.172.777)	(10.088.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185.980.746	1.427.893.290
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(445.058.144)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		678.440	2.589.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(444.379.704)	2.589.412
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(275.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(275.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(258.673.958)	1.430.482.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		853.449.065	291.993.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	594.775.107	1.722.475.814

Tp. Hà Nội, phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

Người lập
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN

Kế toán trưởng
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN



LÊ CHÍ LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và 01 Công ty con cùng 01 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba là công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của công ty là thương mại và dịch vụ.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn.
- 6. Nhân viên**
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 11 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 9 nhân viên).
- 7. Các Công ty con và công ty liên kết được hợp nhất**
- 7a. Tổng số công ty con được hợp nhất**
Tổng số công ty con tại ngày 30/06/2026: 01 công ty
Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty
- Công ty con**

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty TNHH TM và DV VTJ Việt Nam	Thương mại dịch vụ	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7b. Tổng số Công ty liên kết

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 30/06/2026: 01 Công ty
Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất (theo phương pháp vốn chủ sở hữu): 01 Công ty
Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn	Hoạt động tư vấn quản lý	46,10%	46,10%	46,10%	46,10%	46,10%	46,10%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư có liên quan. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh (thuyết minh mục IV.17) do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư Số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư Số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con

Công ty con

Công ty con là các đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển và vàng tiền tệ.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3175
GTY
M HUU
VA TU
N VIEN
HO C

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí giao dịch ngân hàng.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Theo quy định tại điều 11 nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025:

Điều 11. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 19 Nghị định này.
2. Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.
3. Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Theo đó tổng doanh thu của kỳ tính thuế năm trước liền kề của Công ty không quá 03 tỷ đồng. Do đó, Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Số liệu so sánh

Một vài số dư trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành (thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, năm trước theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính). Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Cuối năm trước theo Thông tư 200/2014/TT-BTC/Trước điều chỉnh	Đầu năm nay được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC/Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tài sản				
216	Phải thu dài hạn khác	21.700.000.000	-	(21.700.000.000)
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.700.000.000	42.400.000.000	21.700.000.000
	Tổng cộng Tài sản	42.400.000.000	42.400.000.000	-
Nợ phải trả				
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	1.770.285.000	1.770.285.000
320	Phải trả ngắn hạn khác	1.870.285.000	100.000.000	(1.770.285.000)
	Tổng cộng nợ phải trả	1.870.285.000	1.870.285.000	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.952.494	3.952.494
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	590.822.613	849.496.571
Cộng	594.775.107	853.449.065

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>487.380.240</i>	<i>-</i>	<i>652.475.520</i>	<i>-</i>
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	487.380.240	-	652.475.520	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	487.380.240	-	652.475.520	-

Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>13.415.702.751</i>	<i>-</i>	<i>13.415.702.751</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH MTV Chè Phú Bền (*)	13.415.702.751	-	13.415.702.751	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	13.415.702.751	-	13.415.702.751	-

(*) Trả trước theo thỏa thuận nguyên tắc về việc mua bán chè đen theo Hợp đồng số 0107/2024/VTJVN-PB ngày 01 tháng 07 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (hợp nhất) (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	157.000.000	157.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	157.000.000	157.000.000
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	157.000.000	157.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	157.000.000	157.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	157.000.000	157.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Chi phí mua đất nền tại khu dân cư 6B (*)	4.875.000.000	-	-	-	4.875.000.000
- Chi phí thiết kế	83.635.200	-	-	-	83.635.200
Cộng	4.958.635.200	-	-	-	4.958.635.200

(*) Là chi phí mua đất nền xây dựng nhà ở tại lô số 08 khu dân cư 6B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh (nay là xã Bình Hưng) theo Hợp đồng ký ngày 30 tháng 03 năm 2017. Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà (Intresco)) đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty.

5. Đầu tư tài chính dài hạn

5a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
Công ty CP Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn ⁽¹⁾	Hoạt động tư vấn quản lý	46,10%	46.100.000.000	46,10%	46.100.000.000
Cộng			46.100.000.000		46.100.000.000

(1) Công ty CP Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106039039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (cấp lần đầu ngày 19/11/2012 và thay đổi lần thứ 04 ngày 03/07/2018). Ngành nghề hoạt động chính là hoạt động tư vấn quản lý. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 46.100.000.000 đồng, tương đương 46,10% vốn điều lệ của Công ty CP Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn (số đầu năm là 46.100.000.000 đồng, tương đương 46,10% vốn điều lệ).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ như sau:

	Công ty CP Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn	Cộng
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>		
- Số đầu năm	46.100.000.000	46.100.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	-	-
- Giảm giá trị đầu tư	-	-
- Số cuối kỳ	46.100.000.000	46.100.000.000
<i>Phần lũy kế lãi/(lỗ) lợi nhuận sau khi mua</i>		
- Số đầu năm	(23.795.264.462)	(23.795.264.462)
- Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh trong kỳ	445.058.143	445.058.143
- Loại trừ hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu về cổ tức nhận được trong kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	(23.350.206.319)	(23.350.206.319)
<i>Giá trị ghi sổ</i>		
Số đầu năm	22.304.735.537	22.304.735.537
Số cuối kỳ	22.749.793.681	22.749.793.681

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (hợp nhất)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One ⁽¹⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP SX Tre Công Nghiệp Mộc Châu ⁽²⁾	13.800.000.000	11.035.847.079	(2.764.152.921)	13.800.000.000	11.098.085.767	(2.701.914.233)
Công ty CP Nông nghiệp TLK ⁽³⁾	21.700.000.000	21.700.000.000	-	21.700.000.000	21.700.000.000	
Cộng	65.500.000.000	62.735.847.079	(2.764.152.921)	65.500.000.000	62.798.085.767	(2.701.914.233)

(1) Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One hoạt động theo Giấy phép thành lập số 41/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01/11/2021. Ngành nghề hoạt động chính là đầu tư tài chính. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 30.000.000.000 đồng, tương đương 9,375% vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One (số đầu năm là 30.000.000.000 đồng, tương đương 9,375% vốn điều lệ).

(2) Công ty CP SX Tre Công Nghiệp Mộc Châu hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500502688 do Sở tài chính tỉnh Sơn La cấp (cấp lần đầu ngày 12/06/2014 và thay đổi lần thứ 09 ngày 10/03/2025). Ngành nghề hoạt động chính là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 13.800.000.000 đồng, tương đương 4,97% vốn điều lệ của Công ty CP SX Tre Công Nghiệp Mộc Châu (số đầu năm là 13.800.000.000 đồng, tương đương 4,97% vốn điều lệ).

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0111/2023/HTKD ngày 01 tháng 11 năm 2023 với Công ty CP Nông nghiệp TLK về việc hợp tác thực hiện và triển khai đầu tư và quản lý sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Chè Phú Bền, thời hạn 5 năm, phân chia lợi nhuận sau thuế thực hiện theo kỳ 01 năm/lần và bắt đầu thực hiện từ năm thứ 2.

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (hợp nhất)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	479.843.121	642.321.921
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Minh Tín	479.354.400	641.743.200
Phải trả người bán khác	488.721	578.721
Cộng	479.843.121	642.321.921

7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.770.010.000	1.770.285.000
Cộng	1.770.010.000	1.770.285.000

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	22.172.777	(22.172.777)	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9.150.000	-	13.475.000	(13.825.000)	8.800.000	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	9.150.000	-	35.647.777	(35.997.777)	8.800.000	-

8a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

8b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(42.064.948)	144.102.337
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	137.215.333	68.666.970
Lỗ trong kỳ của công ty	137.215.333	68.666.970
Chi phí không hợp lý	-	-
Các khoản khác phát sinh từ hợp nhất	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	95.150.385	212.769.307
Lỗ các năm trước được chuyển	(95.150.385)	(212.769.307)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	22.172.777	-
Thuế TNDN phải nộp	22.172.777	-

9. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	210.922.000	100.000.000
Lê Chí Long	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Ga Nốp	110.922.000	5.922.000
Phải trả ngắn hạn khác các đối tượng khác	5.469.696	-
Các khoản phải trả khác	5.469.696	-
Cộng	216.391.696	105.922.000

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Giảm quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ phúc lợi	47.858.474	-	-	-	47.858.474
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	145.400	-	-	-	145.400
Cộng	48.003.874	-	-	-	48.003.874

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế Cộng	5.160.705.263	5.249.716.891
	5.160.705.263	5.249.716.891

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục số 01 đính kèm.

12b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
Vốn điều lệ	100,00	114.000.000.000	100,00	114.000.000.000
Cộng	100,00	114.000.000.000	100,00	114.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	114.000.000.000	114.000.000.000	-
Cộng	114.000.000.000	114.000.000.000	-

12c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.000.000.000	114.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.400.000	11.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.225.680.000	3.313.581.000
Cộng	3.225.680.000	3.313.581.000

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP		
Doanh thu bán hàng hóa	3.225.680.000	3.313.581.000
Cộng	3.225.680.000	3.313.581.000

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	3.172.800.000	3.259.260.000
Cộng	3.172.800.000	3.259.260.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	678.440	678.440
Cộng	678.440	678.440

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	62.238.688	72.031.071
Cộng	62.238.688	72.031.071

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên quản lý	306.179.000	245.836.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.704.969	28.781.691
- Chi phí bằng tiền khác	22.555.574	9.700.295
Cộng	478.439.543	284.317.986

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	306.179.000	245.836.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.704.969	28.781.691
- Chi phí bằng tiền khác	22.555.574	9.700.295
Cộng	478.439.543	284.317.986

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24.773.904	232.811.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.773.904	232.811.193
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	11.400.000	11.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	20

8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24.773.904	232.811.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.773.904	232.811.193
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	11.400.000	11.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm sau ngày cuối kỳ kế toán (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2	20

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm tiền lương, thưởng, thù lao)

Chi tiết gồm:	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Lê Chí Long	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	18.000.000
Lê Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Vũ Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban kiểm soát	6.000.000	6.000.000
Quảng Thanh Bình	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Nguyễn Minh Anh	Thành viên	6.000.000	2.000.000
Nguyễn Thị Thùy Duyên	Kế toán trưởng	120.000.000	120.000.000
Cộng		180.000.000	176.000.000

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Sản xuất Ứng dụng Công nghệ cao Thái Sơn	Công ty liên kết
2	Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Chung thành viên quản lý chủ chốt
3	Lê Chí Long	Chủ tịch Công ty
4	Nguyễn Ga Nốp	Chủ tịch Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ trước	Kỳ này
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP		
Doanh thu bán hàng	3.225.680.000	3.313.581.000
Lê Chí Long		
Phải trả khác	-	100.000.000
Nguyễn Ga Nốp		
Phải trả khác	105.000.000	

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.10, VI.1.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác.

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác.

5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là hoạt động kinh doanh thương mại.

Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

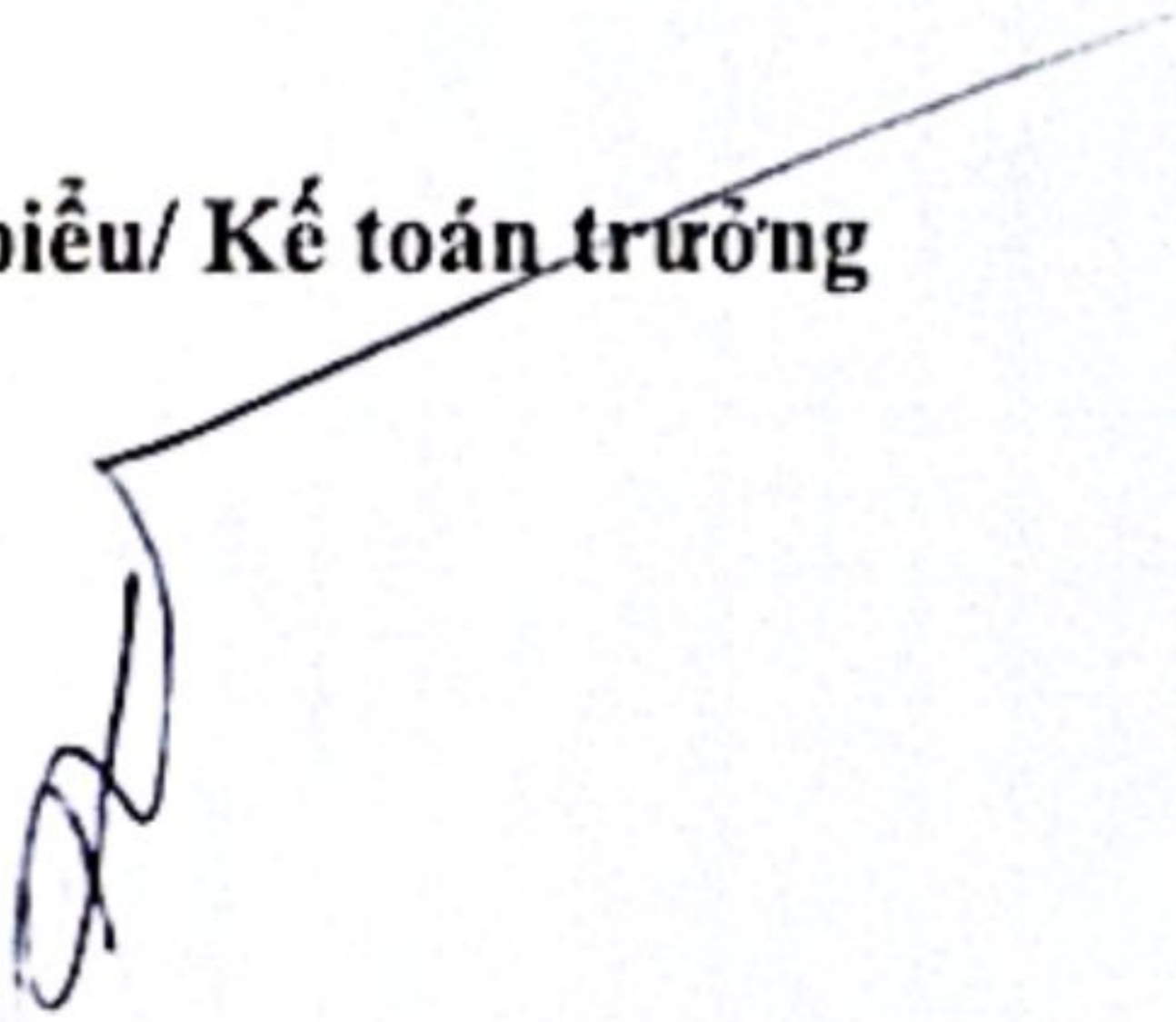
Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Tp. Hà Nội, phê duyệt ngày 29 tháng 08 năm 2026.

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ THỦY DUYÊN

LÊ CHI LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINATA BA

Địa chỉ: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) chọn lọc (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phụ lục số 1

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025						
Tại ngày 01/01/2025	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	(17.890.846.298)	-	97.079.702.680
Tăng trong kỳ	-	-	-	232.811.193	-	232.811.193
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	232.811.193	-	232.811.193
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	(17.658.035.105)	-	97.312.513.873
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026						
Tại ngày 01/01/2026	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	(17.741.693.932)	-	97.228.855.046
Tăng trong kỳ	-	-	-	24.773.904	-	24.773.904
- Từ kết quả kinh doanh	-	-	-	24.773.904	-	24.773.904
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	(17.716.920.028)	-	97.253.628.950

Người lập biểu/Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THỦY DUYÊN

Tp. Hà Nội, phê duyệt ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



LÊ CHÍ LONG